



精神科医療機関 来院された患者さん等との 多言語コミュニケーションボード

多语言交流板

커뮤니케이션 보드

tấm chỉ

Tabla de comunicación

Tabela de comunicação

pointing sheet

こんにちは。

你好

안녕하세요

Xin chào

Hola

Olá

Hello.

大きな声で/ゆっくり話してください。

请大声地说/请慢慢地说

큰 목소리로/천천히 말씀해주세요.

Hãy nói to/chậm rãi.

Hábleme en voz alta /despacio.

Fale mais alto/devagar.

Please speak loudly /slowly.

もう一回言ってください。

请再说一篇

다시 한번 말씀해주세요.

Xin nói lại một lần nữa.

Dígame lo otra vez.

Fale mais uma vez

Please say that one more time.

少しお待ちください。

请稍等一下

잠시만 기다려주세요.

Xin chờ một chút.

Espere un momento.

Espere um pouco

Please wait a moment

わかりました。

听得懂，看得懂

알겠습니다

Hiểu rồi.

Entiendo.

Entendo.

I understand.

わかりません。

听不懂，看不懂

잘 모르겠습니다.

Không hiểu.

No Entiendo.

Não entendo.

I don't understand.

ありがとうございます。

谢谢

감사합니다.

Cám ơn

Gracias.

Obrigado.

Thank you.

どういたしまして。

不客气

천만에요.

Không có chi

De nada.

De nada.

You're welcome

こちらは、 病院／
クリニックの精神科です。
わたしは、 です。

这是●●医院精神科。我是●●。

여기는 ●●병원/클리닉 정신과입니다. 저는 ●●입니다.

Đây là khoa tâm thần của bệnh viện ●●. Tôi là ●●.

Aquí es el departamento psiquiátrico del hospital ●●. / la clínica ●●.

Este é o departamento psiquiátrico do ●● hospital. Eu sou ●●.

This is the psychiatric department of ●● hospital. I am ●●.

わかる言語はどれですか？

你懂的哪个语言？

어느 나라 말을 쓰시고 잘 아시나요?

Bạn hiểu ngôn ngữ nào?

Qué idioma entiende usted?

Qual idioma você entende?

Which languages do you understand?

中国語

汉语

韓国語

한국어

ベトナム語

Tiếng Việt

スペイン語

Español

ポルトガル語

Português

英語

English

日本語はわかりますか？

你懂日语吗？

일본어 할 줄 아세요?

Bạn có hiểu tiếng Nhật không?

Entiende japonés?

Você entende japonês?

Do you understand japanese?



はい

懂得

예

Đúng

Sí.

Sim

Yes.



少しわかります

一点懂 조금 할 줄 압니다

có một chút Un poco.

Um pouco A little



いいえ

不懂

아니오

không

No.

Não

No.

日本語の文章を読める人は身近にいますか？

你的身旁有没有会阅读日语的人？

일본어 문장을 이해하실 수 있는 분이 주변에 계세요?

Bạn có biết ai đó có thể đọc các câu tiếng Nhật không?

Conoce a alguien que sabe leer japonés?

Você conhece alguém que sabe ler as frases em japonês?

Is there anyone around you who can read Japanese?



はい

懂得

예

Đúng

Sí.

Sim

Yes.



いいえ

不懂

아니오

không

No.

Não

No.

父	母	夫	妻	息子	娘	兄	姉
父亲 아버지	母亲 어머니	丈夫 남편	妻子 아내	儿子 아들	女儿 딸	哥哥 형/오빠	姐姐 누나/언니
Bố Padre	Mẹ Madre	Chồng Esposo	Vợ Esposa	Con trai Hijo	Con gái Hija	Anh trai Hermano mayor	Chị gái Hermana mayor
pai father	Mãe mother	Marido husband	Esposa wife	Filho son	Filha daughter	Irmão mais velho big brother	Irmã mais velha big sister
弟	妹	祖父母	祖父母(中国語)	親戚の人	友人	知人	勤務先の人
弟弟 남동생	妹妹 여동생	조부모	祖父(父方) 爷爷	亲戚 친척	朋友 친구	熟人 지인	工作(勤)的人 직장 직장
Em trai Hermano menor	Em gái Hermana menor	Ông bà Abuelos	祖母(父方) 奶奶	Họ hàng Parientes	Bạn bè Amigos	Người quen Conocidos	Đồng nghiệp Compañero de trabajo
Irmão mais novo little brother	Irmã mais nova little sister	Avós grand parent	祖父(母方) 姥爷	Presentes relatives	Amigo friend	Conhecido acquaintance	Colega colleague

翻訳アプリを何か使っていますか？

你用什么翻译APP

번역 어플을 사용하시나요?

Bạn có đang sử dụng bất kỳ ứng dụng dịch thuật nào không?

Utiliza alguna aplicación para traducir?

Você está usando algum aplicativo de tradução?

Do you use any translation apps?



はい

是的

예

Đúng

Sí.

sim

Yes.

Voice Tra

Google 翻訳



いいえ

不用

아니오

không

No.

Não

No. 共通

今日、診察を受ける方はどなたですか？

今天接受诊断的人是谁？

오늘 진료를 받으실 분이 누구신가요?

Ai là người muốn khám bệnh hôm nay?

Quién va a recibir la consulta medica hoy?

Quem vai passar a consulta médica hoje?

Who is going to take an examination today?

本人

自己

본인

Bản thân tôi

Soy yo.

Eu mesmo

myself

共通

今日の診察の予約はありますか？

今天有诊断的预约吗？

오늘 진찰 예약이 있나요?

Bạn có một cuộc hẹn với bác sĩ cho ngày hôm nay không?

Tiene reservación de la consulta médica para hoy?

Você tem a reserva de consulta médica hoje?

Do you have a doctor's appointment for today?

○ はい
有 有
Có Sí.
Sim Yes.

✕ いいえ
没有 没有
Không No.
Não No.

診察には予約が必要です。
予約してから来院してください。

接受诊断一定要预约挂号。
先订约后，请来医院。

Khám bệnh phải lấy hẹn trước.
Xin lấy hẹn trước khi đến bệnh viện.

Você precisa a reserva para consulta.
por favor faça a sua reserva antes de visita.

진료는 예약이 필요합니다.
예약하시고 나서 내원해주세요.

La consulta médica se requiere la reservación previa.
Favor de reservar antes de visitar.

Appointments are required for consultations.
please make a reservation before coming.

来院から帰宅までのフローチャート

来医院到回家的工程作业流程图

내원부터 귀가까지의 순서

Sơ đồ hướng dẫn từ khi đến bệnh viện đến khi đi về

Diagrama de flujo desde la llegada al hospital hasta ir a su casa.

Fluxo de chegada a saída de hospital

Flowchart from arrival to home

精神科を受診したことはありますか？

你有没有接受诊断精神科？

정신과에서 진료를 받으신 적이 있으세요?

Bạn đã bao giờ khám ở khoa thần kinh chưa?

Ha recibido alguna vez la consulta médica del departamento psiquiátrico?

Você já passou a consulta de psiquiatria?

Have you ever seen a psychiatrist?

○ はい
有 有
Rõi Sí.
Sim Yes.

✕ いいえ
没有 没有
Chưa No.
Não No.

この病院／クリニックは初めてですか？

你来这个医院第一次吗

이 병원/클리닉은 처음이신가요?

Đây là lần đầu tiên bạn đến bệnh viện này không?

Es la primera vez que viene a este hospital / esta clínica?

Você é primeira vez ao hospital / a clínica aqui?

Are you new to this hospital / clinic? Is this your first time?

○ はい
有 有
Phải Sí.
Sim Yes.

✕ いいえ
没有 没有
Không No.
Não No.

来院の目的は何ですか？

来这里的目的什么？

내원하신 목적은 무엇인가요?

Mục đích bạn đến bệnh viện này là gì?

Cuál es el objetivo de esta visita al hospital?

Qual é objetivo de visita?

What is the purpose of your visit?

診察		入院		診断書	
診察	진찰	住院	입원	诊断书	진단서 발급
Để khám bệnh	Consulta médica	Để nhập viện	Hospitalización	Để xin giấy chẩn đoán	Certificado de diagnóstico
Consulta	medical examination	Internação	hospitalization	Atestado Médico	medical certificate
セカンドオピニオン		検査		面会	
第二意见者	2차 소견	検査	검사	会面	면회
Để được tư vấn thêm	Segunda opinión	Để xét nghiệm	Examen médico	Để thăm bệnh nhân	Visita
Segunda opinião	second opinion	Exame	examination	Entrevista	interview

传达来这家医院回到家必要的事

Dưới đây là những việc cần thiết từ lúc bạn đến bệnh viện cho đến lúc về nhà.

Eu vou informar os pontos necessários de chegada de hospital/clínica até volta para sua casa.

이 병원/클리닉에 오시고 나서 귀가하실 때까지 필요한 절차를 알려드립니다.

Le vamos a explicar qué lo que necesita hacer desde la llegada al hospital / la clínica hasta irse a su casa.

We will tell you what you need to do from the time you arrive at this hospital/clinic until you go home.

この病院／クリニックに来てから家に帰るまでに、必要なことをお伝えします。

受付に行きます

去问讯处

접수 창구에 갑니다.

Đến quầy thủ tục

Ir a la recepción

Ir para a recepção

Go to the reception desk.

待合スペースで待ちます

等候诊室

대기실에서 기다립니다.

Đợi ở phòng đợi.

Esperar en la sala de espera.

Esperar na sala de espera

Wait in the waiting area.

診察・検査を受けます

接受诊断, 接受检查

진찰・검사를 받습니다.

Nghe bác sĩ chẩn đoán/làm xét nghiệm

Recibir la consulta médica,y el examen médico.

Passar a consulta e exame

Receive medical examinations and tests.

入院窓口に行きます

去住院处

입원 창구로 갑니다.

Đến quầy thủ tục nhập viện

Ir a la ventanilla para internar

Ir a recepção para internação

Go to the hospitalization window.

会計窓口で支払います

去会计窗口付款

수납 창구에서 지불합니다.

Trả tiền ở quầy thanh toán.

Realizar el pago en la ventanilla.

Pagamento na recepção

Pay at the checkout counter.

入院

住院

입원

Nhập viện

Hospitalización.

Internação

hospitalization

薬局で薬を受け取ります

在药局收到药方

약국에서 약을 받습니다.

Nhận thuốc ở nhà bán thuốc

Recibir la medicina en la farmacia.

Recebe os medicamentos na farmácia

Receive your medications at the pharmacy.

薬はないです

没有药方

약은 없습니다.

Không cần thuốc.

No hay medicina.

Sem medicamentos

No medicine.

外来受付にご案内します。

我们带您到前门诊接待处。

Xin bạn đến quầy thủ tục khám trong ngày.

Vou te levar até a recepção para pacientes de externp

외래 창구로 안내해드립니다.

Le acompaño a la recepción para paciente externo.

I will guide you to the reception